

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng
kết thúc ngày 30/6/2015

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/4/2015)
Ông Đặng Xuân Cừ	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/4/2015)
Ông Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên	
Ông Trần Chí Dũng	Ủy viên	
Ông Đoàn Minh Phú	Ủy viên	
Ông Đinh Ngọc Chung	Ủy viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Thanh Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Quốc Trường	Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Chung	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thơm	Quyền kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/7/2015)
Bà Dương Ánh Hồng	Phụ trách kế toán (Miễn nhiệm ngày 01/7/2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2015

1789-
CÔNG TY
THIÊM HỮU
M T O
.T.
NHẬP
À N
Y -



Văn phòng Hà Nội

Tầng 7, Tòa nhà Lotus, Số 2 Đường Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: +844 3795 53 53 | Fax: +844 3795 52 52
www.rsm.com.vn | dtl_hanoi@rsm.com.vn

Số. 113/2015/DTLHN - BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT

V/v: Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông của
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không**

Báo cáo soát xét về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không ("Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả và cơ sở công tác soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để đạt được sự đảm bảo vừa phải về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP)

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng Không tại ngày 30/6/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thành Lâm
Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2013-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2015

Trần Thế Thụ
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2382-2013-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.125.002.801	111.644.400.097
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.821.213.439	24.425.413.023
1. Tiền	111	4.1	14.821.213.439	24.425.413.023
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.944.866.502	72.914.024.211
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	4.2	27.130.636.673	30.715.900.616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		375.333.424	34.569.347.604
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	31.438.896.405	7.628.775.991
IV. Hàng tồn kho	140		3.287.197.037	14.187.048.255
1. Hàng tồn kho	141	4.4	3.287.197.037	14.187.048.255
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.725.823	117.914.608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.139.359	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.700.172	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		36.886.292	117.914.608
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.052.752.637	9.031.770.272
II. Tài sản cố định	220		7.254.565.607	7.914.448.458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	6.895.658.109	7.504.268.458
Nguyên giá	222		19.311.328.811	19.352.149.761
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.415.670.702)	(11.847.881.303)
2. Tài sản cố định vô hình	227		358.907.498	410.180.000
Nguyên giá	228		497.657.500	497.657.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.750.002)	(87.477.500)
V. Tài sản dài hạn khác	260		798.187.030	1.117.321.814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		798.187.030	1.117.321.814
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		85.177.755.438	120.676.170.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.090.169.155	78.605.228.922
I. Nợ ngắn hạn	310		44.855.169.155	75.370.228.922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.6	11.351.226.613	29.009.867.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		127.479.036	5.569.053.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.7	904.726.613	1.836.136.270
4. Phải trả người lao động	314		4.768.360.691	4.964.848.587
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.096.570.909	109.500.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.8	23.618.003.464	31.788.736.179
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.494.335.394	1.143.080.871
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.494.466.435	949.006.458
II. Nợ dài hạn	330		3.235.000.000	3.235.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.9	3.235.000.000	3.235.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.087.586.283	42.070.941.447
I. Vốn chủ sở hữu	410		37.087.586.283	42.070.941.447
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.10	25.927.400.000	25.927.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.927.400.000	25.927.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.136.540.000	1.136.540.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.058.800.890	4.058.800.890
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.10	4.491.348.278	9.474.703.442
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.684.375.465	9.474.703.442
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.806.972.813	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		85.177.755.438	120.676.170.369



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Thơm
Quyên Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	137.509.029.920	133.294.288.826
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	137.509.029.920	133.294.288.826
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	113.710.349.311	112.543.768.885
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.798.680.609	20.750.519.941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.083.133.983	951.987.692
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.212.479.722	813.806.595
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.094.712	33.227.306
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	10.586.660.710	8.749.230.894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	9.498.026.246	7.704.225.457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.584.647.914	4.435.244.687
11. Thu nhập khác	31		24.180.105	172.476.390
12. Chi phí khác	32		9.500.078	1.056.663.276
13. Lợi nhuận khác	40		14.680.027	(884.186.886)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.599.327.941	3.551.057.801
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	792.355.128	777.817.938
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.806.972.813	2.773.239.863
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.10.4	1.083	1.070



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Thơm
Quyền Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	3.599.327.941	3.551.057.801
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.5	659.882.851	598.656.582
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		244.854.970	121.249.314
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(106.156.740)	(209.609.114)
- Chi phí lãi vay	06		14.094.712	33.227.306
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.412.003.734	4.094.581.889
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		38.597.204.433	(29.835.255.851)
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		10.899.851.218	(7.479.580.815)
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(23.409.600.368)	23.729.784.505
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		285.995.425	(510.043.509)
- Lãi tiền vay đã trả	14		(14.094.712)	(33.227.306)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(851.678.367)	(1.087.108.944)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (i)	16		-	18.271.283.001
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (i)	17		(35.763.087.564)	(54.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.843.406.201)	7.096.432.970
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(78.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		23.963.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.193.104	209.609.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		106.156.740	131.109.114
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	7.654.486.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(7.654.486.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.863.796.930)	(3.111.288.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.863.796.930)	(3.111.288.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(9.601.046.391)	4.116.254.084
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	24.425.413.023	20.360.846.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.153.193)	15.521.721
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	14.821.213.439	24.492.621.978

(i): Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản đã chi hộ người giao ủy thác) và phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác cho hoạt động kinh doanh nếu chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác là dương và là thu khác từ hoạt động kinh doanh nếu là âm.



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Thơm
Quyền Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không ("Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/7/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Quyết định số 3892/QĐ- BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 6 lần như sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 1	Ngày 18/5/2006
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 2	Ngày 15/8/2007
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 3	Ngày 01/7/2009
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 4	Ngày 05/10/2009
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 5	Ngày 07/7/2011
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 6	Ngày 09/10/2013

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000 VND, tương đương 2.592.740 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31%.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy Chứng nhận Niêm yết Cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Số lao động làm việc tại Công ty ngày 30/06/2015 là 124 người (Tại ngày 01/01/2015 là 116 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; và
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo giữa niên độ năm tài chính 2015 được bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/6/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách Kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Một trong những thay đổi được Công ty áp dụng cần được phân loại trên Bảng cân đối kế toán được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 6.4 "Số liệu so sánh".

3.2 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 Các khoản phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với máy móc thiết bị, giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa nhập về nhiều lần theo từng hợp đồng và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Hàng tồn kho (Tiếp)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Ghi nhận doanh thu (Tiếp)

Thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế ngân hàng thương mại tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2015, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	10%
Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
Dịch vụ cho thuê nhà	10%
Các hàng hóa và dịch vụ khác	10%
Hàng mây tre đan	5%

Chiết khấu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

36178
CÔNG
CH NHIỆ
KIỂM
D.T
CHI NH
HÀ I
GIẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Tiền mặt	177.655.505	98.214.364
Tiền gửi ngân hàng	14.643.557.934	24.327.198.659
Cộng	14.821.213.439	24.425.413.023

4.2 Phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.130.636.673	30.715.900.616
<i>Phải thu từ các bên liên quan (i)</i>	6.714.364.815	6.086.160.245
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	4.874.078.458	5.781.419.602
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	631.135.073	304.740.643
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	1.209.151.284	-
Phải thu khách hàng khác	20.416.271.858	24.629.740.371
Tổng Công ty Cảng Hàng không VN	13.615.360.887	10.006.040.000
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	550.272.800	550.272.800
Công ty TNHH Honda Việt Nam	-	33.960.850
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	-	9.312.690.630
Các khách hàng khác	6.250.638.171	4.726.776.091
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng	27.130.636.673	30.715.900.616

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.2 "Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan".

4.3 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) VND
Ký cược, ký quỹ	264.199.000	308.682.000
Tạm ứng	883.473.856	1.553.518.886
Các khoản phải thu ủy thác	30.077.481.000	5.528.494.490
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (i)</i>	<i>19.143.398.360</i>	<i>5.528.494.490</i>
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO (i)</i>	<i>6.791.295.768</i>	<i>-</i>
<i>Các công ty khác</i>	<i>4.142.786.872</i>	<i>-</i>
Phải thu khác	213.742.549	238.080.615
Cộng	31.438.896.405	7.628.775.991

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.2 "Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Hàng hoá	3.080.531.150	4.079.494.642
Hàng gửi đi bán	206.665.887	10.107.553.613
Giá gốc hàng tồn kho	3.287.197.037	14.187.048.255
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)	-	-
Giá trị thuần	3.287.197.037	14.187.048.255

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	11.903.616.665	3.119.803.112	4.328.729.984	19.352.149.761
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(40.820.950)	(40.820.950)
Tại ngày 30/06/2015	11.903.616.665	3.119.803.112	4.287.909.034	19.311.328.811
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	6.515.044.181	1.953.423.268	3.379.413.854	11.847.881.303
Trích khấu hao	288.880.278	166.279.146	153.450.925	608.610.349
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(40.820.950)	(40.820.950)
Tại ngày 30/06/2015	6.803.924.459	2.119.702.414	3.492.043.829	12.415.670.702
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	5.388.572.484	1.166.379.844	949.316.130	7.504.268.458
Tại ngày 30/06/2015	5.099.692.206	1.000.100.698	795.865.205	6.895.658.109

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2015 là 4.002.984.712 VND (Tại ngày 01/01/2015 là 3.896.413.803 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Phải trả bên liên quan (i)	3.102.712.699	2.134.888.735
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.102.712.699	2.134.888.735
Phải trả người bán bên thứ ba	8.248.513.914	26.874.978.724
Công ty L3 Communications	923.743.500	-
Công ty Cổ phần Avintech	1.690.946.400	16.500.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay - Attech	857.550.812	9.193.660.397
Công ty Thiết bị Máy bay XINFA	-	1.940.363.250
Công ty TNHH Dụng cụ Hàng Không Topcast	-	4.073.393.975
Công ty TNHH Dụng cụ Hàng không Formia	-	1.804.441.500
Công ty TNHH XNK Du lịch Toàn Cầu	382.424.287	-
Công ty CP Thuận Quốc	601.920.000	-
Công ty TNHH TMDV Tư vấn Rừng Xanh	686.400.000	-
Công ty Nội thất Máy bay Innovint	407.316.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.698.212.915	9.846.619.602
Cộng	11.351.226.613	29.009.867.459

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.2 "Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan".

4.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	471.828.151	1.476.825.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.115.689	289.438.928
Thuế thu nhập cá nhân	190.713.299	69.871.993
Thuế nhà thầu	12.069.474	-
Cộng	904.726.613	1.836.136.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản phải trả phải nộp khác - Ủy thác	20.400.010.892	31.614.111.946
<i>Công ty Goodrich</i>	2.365.795.286	127.480.308
<i>Công ty Botany</i>	1.781.522.476	756.870.828
<i>Công ty Pratt & Whitney</i>	1.511.335.207	-
<i>Công ty TNHH atr eastern support</i>	-	3.036.196.926
<i>Công ty TNHH Động cơ Máy bay Quốc tế Messier</i>	1.273.708.800	1.891.664.408
<i>Các công ty khác</i>	13.467.649.123	25.801.899.476
Các khoản phải trả, phải nộp khác - Bên thứ ba	44.426.026	156.665.813
Kinh phí công đoàn	19.007.056	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.154.559.490	17.958.420
Cộng	23.618.003.464	31.788.736.179

4.9 Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản phải trả phải nộp khác - Ủy thác	3.200.000.000	3.200.000.000
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (i)</i>	3.200.000.000	3.200.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.000.000	35.000.000
Cộng	3.235.000.000	3.235.000.000

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.2 "Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan".

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.10 Vốn chủ sở hữu****4.10.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	6.372.946.692	38.969.184.697
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.186.504.500	6.186.504.500
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(3.111.288.000)	(3.111.288.000)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	29.525.029	29.525.029
Giảm khác	-	-	-	-	(2.984.779)	(2.984.779)
Tại ngày 31/12/2014	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	9.474.703.442	42.070.941.447
Tại ngày 01/01/2015	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	9.474.703.442	42.070.941.447
Lãi/ (Lỗ) trong năm	-	-	-	-	2.806.972.813	2.806.972.813
Phân chia lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(7.000.398.000)	(7.000.398.000)
Chia các quỹ	-	-	-	-	(789.929.977)	(789.929.977)
Tại ngày 30/06/2015	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	4.491.348.278	37.087.586.283

(i): Chia cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên 2015 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không số 10/2015/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 24/4/2015. Theo đó, mức chi trả năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 27% (2.700 VND/cổ phiếu) là 7.000.398.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.10.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 30/06/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%	1.000 VND	%
TCT Hàng không Việt Nam	10.710.000	41	10.710.000	41	10.710.000	41
Các cổ đông khác	15.217.400	59	15.217.400	59	15.217.400	59
Cộng	25.927.400	100	25.927.400	100	25.927.400	100

4.10.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.10.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014
	VND	VND
LN thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông	2.806.972.813	2.773.239.863
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.592.740	2.592.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.083	1.070

4.11 Các khoản mục khác ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
1. Ngoại tệ các loại	-	-
- USD	163.701,18	319.557,35
- EUR	46.048,07	2.021,79

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	137.509.029.920	133.294.288.826
Doanh thu bán hàng hóa	110.220.996.897	101.667.597.676
Doanh thu dịch vụ ủy thác nhập khẩu	8.704.544.547	8.568.319.930
Doanh thu dịch vụ ủy thác vận chuyển	12.980.037.111	17.637.631.976
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	4.440.838.930	4.367.620.748
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	1.140.369.344	1.053.118.496
Doanh thu dịch vụ khác	22.243.091	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	137.509.029.920	133.294.288.826

5.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	102.104.013.704	95.787.615.263
Giá vốn dịch vụ ủy thác vận chuyển	11.588.372.607	16.756.153.622
Giá vốn dịch vụ khác	17.963.000	-
Cộng	113.710.349.311	112.543.768.885

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.193.104	218.932.022
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.000.940.879	733.055.670
Cộng	1.083.133.983	951.987.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	14.094.712	33.227.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	953.530.040	659.329.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	244.854.970	121.249.314
Cộng	1.212.479.722	813.806.595

5.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.504.832.426	5.600.397.921
Chi phí nguyên vật liệu	289.986.381	137.405.927
Chi phí dụng cụ đồ dùng	130.331.022	40.621.045
Chi phí khấu hao tài sản	48.193.230	48.193.230
Chi phí bảo hành	351.254.523	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.729.949.708	2.306.719.448
Chi phí khác bằng tiền	532.113.420	615.893.323
Cộng	10.586.660.710	8.749.230.894

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.141.097.411	4.629.716.291
Chi phí vật liệu văn phòng	239.824.860	281.051.237
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	81.478.182	96.620.707
Chi phí khấu hao tài sản	611.689.621	550.463.352
Thuế và các khoản lệ phí	286.319.744	86.341.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.934.367.807	1.377.166.258
Chi phí khác bằng tiền	1.203.248.621	682.866.062
Cộng	9.498.026.246	7.704.225.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.599.327.941	3.551.057.801
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	2.286.278	(15.521.721)
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>2.286.278</i>	<i>(15.521.721)</i>
Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	(15.521.721)
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	2.286.278	-
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận sau điều chỉnh	3.601.614.219	3.535.536.080
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	3.601.614.219	3.535.536.080
Thuế suất (%)	22%	22%
Thuế TNDN ước tính trong năm	792.355.128	777.817.938
CP thuế TNDN năm hiện hành ước tính	792.355.128	777.817.938
Thuế TNDN phải trả đầu năm	289.438.928	858.698.389
Thuế TNDN đã trả trong năm	(851.678.367)	(1.087.108.944)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	230.115.689	549.407.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014 VND
Chi phí nhân công	11.645.929.837	10.230.114.212
Giá vốn hàng bán	102.633.824.945	96.206.072.427
Chi phí dụng cụ đồ dùng	211.809.204	137.241.752
Chi phí khấu hao TSCĐ	659.882.851	598.656.582
Thuế và các khoản lệ phí	286.319.744	86.341.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.270.653.122	20.440.039.328
Chi phí khác bằng tiền	1.735.362.041	1.298.759.385
Cộng	133.795.036.267	128.997.225.236

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/15 VND	01/01/15 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.821.213.439	24.425.413.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.569.533.078	38.344.676.607
Cộng tài sản tài chính	73.390.746.517	62.770.089.630
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(34.969.230.077)	(60.798.603.638)
Chi phí phải trả	(1.096.570.909)	(109.500.000)
Cộng công nợ tài chính	(36.065.800.986)	(60.908.103.638)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

	Ngoại tệ	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	163.701,18	319.557,35
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	-	1.243.203,30
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán, người mua trả trước	USD	(137.085)	(1.766.003,41)
Tài sản/ (Nợ phải trả) tài chính thuần	USD	26.615,91	(203.242,76)
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	46.048,07	2.021,79
Phải thu khách hàng và phải thu khác	EUR		97.769,00
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	EUR	(735)	(203.245,76)
Tài sản/ (Nợ phải trả) tài chính thuần	EUR	45.313,35	(103.454,97)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 6.2 "Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan".

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc tổng tài sản ngắn hạn lớn hơn 1,42 lần so với nợ ngắn hạn, duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Công ty và hiện tại, Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	34.969.230.077	-	34.969.230.077
Cộng	34.969.230.077	-	34.969.230.077
Tại ngày 01/01/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	60.798.603.638	-	60.798.603.638
Cộng	60.798.603.638	-	60.798.603.638

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty; Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và các công ty trực thuộc Tổng Công ty.

Trong kỳ, Công ty có số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	34.908.260.074	74.043.535.376
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>15.615.679.300</i>	<i>50.792.769.737</i>
<i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i>	<i>7.289.319.406</i>	<i>5.710.208.592</i>
<i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i>	<i>11.841.467.111</i>	<i>17.305.879.249</i>
<i>Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay</i>	<i>139.551.166</i>	<i>234.677.798</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>22.243.091</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH KT Máy bay VAECO	2.294.434.255	2.753.349.911
<i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i>	<i>88.560.000</i>	<i>134.480.000</i>
<i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i>	<i>2.205.874.255</i>	<i>2.618.869.911</i>
Cộng	37.202.694.329	76.796.885.287



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Số dư với bên liên quan

	Tại ngày 30/06/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	4.874.078.458	5.781.419.602
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	631.135.073	304.740.643
Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	1.209.151.284	-
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	19.143.398.360	5.528.494.490
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	6.791.295.768	-
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.102.712.699	2.134.888.735
Các khoản người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	96.613.036	-
Các khoản phải trả dài hạn khác		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.200.000.000	3.200.000.000
Cộng	39.048.384.678	16.949.543.470

Thu nhập của Ban Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014 VND
Lương thưởng của HĐQT, Ban Giám đốc	1.152.096.512	894.852.839
Thù lao HĐQT, BKS 6 tháng đầu năm	54.000.000	112.000.000
Cộng	1.206.096.512	1.006.852.839

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015.

9-001-C
TY
HỮU HẠN
TOÁN
P.L
HÀNH
NỘI
Y - TP. HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội. Số liệu so sánh trên Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh kèm theo là số liệu kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của kỳ này và phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

Stt	Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	36.244.395.106	(5.528.494.490)	30.715.900.616
2	Phải thu ngắn hạn khác	238.080.615	7.390.695.376	7.628.775.991
3	Tài sản ngắn hạn khác	1.862.200.886	(1.862.200.886)	-
4	Các khoản phải trả phải nộp khác	3.374.624.233	28.414.111.946	31.788.736.179
5	Phải trả dài hạn khác	35.000.000	3.200.000.000	3.235.000.000
6	Người mua trả tiền trước	37.183.165.044	(31.614.111.946)	5.569.053.098
Cộng		78.937.465.884	-	78.937.465.884

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh

Stt	Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
1	Chi phí bán hàng	5.615.224.149	3.134.006.745	8.749.230.894
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.838.232.202	(3.134.006.745)	7.704.225.457
Cộng		16.453.456.351	-	16.453.456.351



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Thơm
Quyền Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập